

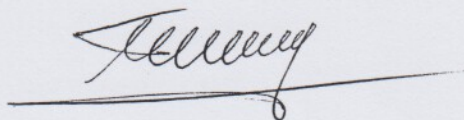
Số: 354 /2015/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 12 tháng 05 năm 2015

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2015

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02a-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03a-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09a-DN	Thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước;
5. Chi cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước tại HP;
6. Các Ngân hàng ;
7. Chủ tịch HĐQT Công ty;
8. Ban điều hành;
9. Lưu phòng TCKT công ty (2).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		608.630.283.847	686.686.733.770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		147.094.962.292	185.967.136.698
1. Tiền	111	V01	57.694.962.292	155.967.136.698
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.400.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		351.299.066.498	365.689.302.150
1. Phải thu khách hàng	131		53.741.319.462	67.028.122.355
2. Trả trước cho người bán	132		288.118.334.066	288.994.650.395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	13.173.899.883	13.401.016.313
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.734.486.913)	(3.734.486.913)
IV. Hàng tồn kho	140		97.835.022.370	131.544.486.110
1. Hàng tồn kho	141	V04	97.835.022.370	131.544.486.110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.401.232.687	3.485.808.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.759.614.959	1.568.339.698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		970.775.054	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	2.138.230.033	1.733.854.633
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.532.612.641	183.614.481
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.212.035.406.971	4.317.904.491.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.947.137.675.964	4.042.706.556.884
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	3.937.125.077.796	4.032.622.311.105
- Nguyên giá	222		6.587.673.472.150	6.587.542.922.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.650.548.394.354)	(2.554.920.610.896)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	9.901.542.168	9.973.189.779

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		10.572.868.680	10.572.868.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(671.326.512)	(599.678.901)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	111.056.000	111.056.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		101.648.244.593	101.648.244.593
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.568.172.910	23.568.172.910
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	82.183.397.343	82.183.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4.103.325.660)	(4.103.325.660)
V. Tài sản dài hạn khác	260		163.249.486.414	173.549.689.866
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	96.357.949.467	106.658.152.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	65.890.675.793	65.890.675.793
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.000.861.154	1.000.861.134
Tổng cộng tài sản	270		4.820.665.690.818	5.004.591.225.113
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.643.201.836.854	3.724.585.186.168
I. Nợ ngắn hạn	310		402.058.309.952	478.085.499.013
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	23.937.369.550	83.846.279.000
2. Phải trả người bán	312		311.456.177.319	318.017.310.850
3. Người mua trả tiền trước	313		22.957.279.421	15.955.752.222
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	298.636.124	11.678.637.664
5. Phải trả người lao động	315		10.320.036.043	11.125.264.983
6. Chi phí phải trả	316	V17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	32.621.247.328	36.935.040.127
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		467.564.167	527.214.167
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.241.143.526.902	3.246.499.687.155
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		518.060.267.804	517.672.267.804
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	2.722.931.972.224	2.728.665.223.384
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	96.741.423	96.741.423
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		54.545.451	65.454.544
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.177.463.853.964	1.280.006.038.945

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	1.177.463.853.964	1.280.006.038.945
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.916.312.330	11.948.107.068
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	15.968.205.262
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(252.229.477.105)	(149.687.292.124)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		4.820.665.690.818	5.004.591.225.113

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại : Dollar Mỹ (USD)		2.099.764,04	1.384.105,52
Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thanh Thủy

Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 12 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	348.412.092.075	506.189.179.643	348.412.092.075	506.189.179.643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		517.460.881	2.114.693.892	517.460.881	2.114.693.892
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		347.894.631.194	504.074.485.751	347.894.631.194	504.074.485.751
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	370.413.175.599	462.321.740.931	370.413.175.599	462.321.740.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(22.518.544.405)	41.752.744.820	(22.518.544.405)	41.752.744.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.114.953.967	2.794.583.444	4.114.953.967	2.794.583.444
7. Chi phí tài chính	22		59.231.164.195	49.035.009.795	59.231.164.195	49.035.009.795
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		35.947.063.040	43.125.712.177	35.947.063.040	43.125.712.177
8. Chi phí bán hàng	24		8.143.210.947	11.989.519.887	8.143.210.947	11.989.519.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.550.332.232	13.373.205.582	16.550.332.232	13.373.205.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(102.328.297.812)	(29.850.407.000)	(102.328.297.812)	(29.850.407.000)
11. Thu nhập khác	31		28.985.671	1.612.496.530	28.985.671	1.612.496.530
12. Chi phí khác	32		242.872.840	0	242.872.840	0
13. Lợi nhuận khác	40		(213.887.169)	1.612.496.530	(213.887.169)	1.612.496.530
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(102.542.184.981)	(28.237.910.470)	(102.542.184.981)	(28.237.910.470)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(102.542.184.981)	(28.237.910.470)	(102.542.184.981)	(28.237.910.470)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Here

Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Хууч

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 12 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần

Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÍ I NĂM 2015

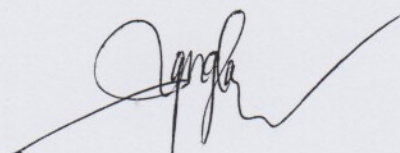
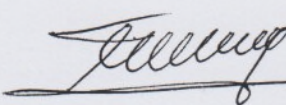
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		384.226.768.517	483.368.086.757
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(255.805.294.312)	(406.104.730.590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.279.893.195)	(46.534.609.466)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.218.056.512)	(22.204.600.127)
5. Tiền chi nộp thuế TN doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.572.823.536	10.159.731.213
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(44.840.078.552)	(22.424.678.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.656.269.482	(3.740.800.756)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(195.506.949)	(2.869.775.690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, thu gốc tiền gửi tiết kiệm	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.236.112.532	2.134.133.541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.040.605.583	(735.642.149)
III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	128.295.392.271
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.642.160.610)	(159.988.780.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.260.000)	(2.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65.643.420.610)	(31.696.047.729)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(38.946.545.545)	(36.172.490.634)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		185.967.136.698	70.185.125.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.371.139	45.953.128
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		147.094.962.292	34.058.587.675

Hải Phòng, ngày 12 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Ngọc Lan

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 1/1/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung
3- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC, thông tư số 244/2009-TT-BTC ngày 31/12/2009, chuyển đổi theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính đã ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Ghi nhận toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ Thu, Chi phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đánh giá lại được áp dụng theo tỷ giá đã quy định thông tư số 200/2014/TT-BTC. Các khoản vay dài hạn phát sinh trong năm được ghi nhận theo tỉ giá thực tế ngày nhận nợ và đến thời điểm lập báo cáo tài chính số dư này điều chỉnh theo tỷ giá đã được quy định trong thông tư số 200/2014/TT-BTC

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hệ số giá và kiểm kê thực tế tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không trích lập.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo kế hoạch đã xây dựng cho năm tài chính.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật đã ban hành.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính: Khi dịch vụ đã được hoàn thành.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán quý 1

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	327.697.412	350.804.248
- Tiền gửi ngân hàng	57.367.264.880	155.616.332.450
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	<u>57.694.962.292</u>	<u>155.967.136.698</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục số 1)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
- Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư :		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng:	<u>0</u>	<u>0</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	13.173.899.883	13.401.016.313
Cộng:	<u>13.173.899.883</u>	<u>13.401.016.313</u>
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	97.517.262.618	131.267.019.775
- Công cụ, dụng cụ	317.759.752	277.466.335
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>97.835.022.370</u>	<u>131.544.486.110</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khc	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:...	0	0
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự p	0	0
05- Các khoản thuế phải thu Nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	2.138.230.033	1.733.854.633
Cộng	<u>2.138.230.033</u>	<u>1.733.854.633</u>
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	111.056.000	111.056.000

Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình xây dựng khách sạn tại Nha Trang	111.056.000	111.056.000
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
a- Đầu tư vào công ty con: (Chi tiết tại phụ lục số 1)	23.568.172.910	23.568.172.910
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết tại phụ lục số 1)	0	0
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
c- Đầu tư dài hạn khác: (Chi tiết tại phụ lục số 1)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:	82.048.397.343	82.048.397.343
- Đầu tư trái phiếu:	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:	0	0
- Cho vay dài hạn:	0	0
- Đầu tư dài hạn khác:	135.000.000	135.000.000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
Cộng	<u>82.183.397.343</u>	<u>82.183.397.343</u>
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	57.122.492.598	61.817.630.801
- Chi phí trả trước dài hạn khác	39.235.456.869	44.840.522.138
Cộng	<u>96.357.949.467</u>	<u>106.658.152.939</u>
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	23.937.369.550	83.846.279.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	<u>23.937.369.550</u>	<u>83.846.279.000</u>
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	235.452.702	10.694.155.594
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	0	0
- Thuế TNCN	32.209.479	153.200.612
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.973.943	831.281.458
Cộng	<u>298.636.124</u>	<u>11.678.637.664</u>
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí phải trả khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	1.376.856.420	1.093.300.000
- Bảo hiểm xã hội	1.188.993.979	565.608.804
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	210.524.699	0
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.844.872.230	35.276.131.323
Cộng	<u>32.621.247.328</u>	<u>36.935.040.127</u>
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	2.722.931.972.224	2.728.665.223.384
- Vay ngân hàng	2.722.931.972.224	2.728.665.223.384
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	<u>2.722.931.972.224</u>	<u>2.728.665.223.384</u>

(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.881.630.879	14.881.630.879
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	51.009.044.914	51.009.044.914
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>65.890.675.793</u>	<u>65.890.675.793</u>

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	Cuối kỳ	Đầu năm
	96.741.423	96.741.423
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>96.741.423</u>	<u>96.741.423</u>

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	714.000.000.000	840.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	686.000.000.000	560.000.000.000
- Vốn khác		
Cộng	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	11.948.107.068
- Quỹ dự phòng tài chính	0	15.968.205.262
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán

23- Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động

TS không huỷ ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm

- Trên 1 - 5 năm

- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	348.412.092.075	506.189.179.643
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	348.412.092.075	506.189.179.643
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	517.460.881	2.114.693.892
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	517.460.881	2.114.693.892
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
27- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	347.894.631.194	504.074.485.751
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	347.894.631.194	504.074.485.751
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	370.413.175.599	462.321.740.931
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	370.413.175.599	462.321.740.931

29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.426.226.910	52.707.574
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.046.132.887	2.081.336.990
- Lãi bán ngoại tệ		0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		622.137.851	658.497.810
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		20.456.319	2.041.070
- Lãi bán hàng trả chậm		0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0	0
Cộng		<u>4.114.953.967</u>	<u>2.794.583.444</u>
30- Chi phí tài chính (MS 22)		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		35.947.063.040	43.125.712.177
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		0	0
- Lỗ bán ngoại tệ		0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5.915.352.748	5.584.327.299
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		17.368.745.453	293.369.514
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0	0
- Chi phí tài chính khác		2.954	31.600.805
Cộng		<u>59.231.164.195</u>	<u>49.035.009.795</u>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước của chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0	0
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		160.566.146.536	237.456.584.486
- Chi phí nhân công		51.010.005.550	47.345.696.174
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		95.699.431.069	95.899.286.860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		75.206.953.859	93.815.978.383
- Chi phí khác bằng tiền		12.624.181.764	13.166.920.497
Cộng		<u>395.106.718.778</u>	<u>487.684.466.400</u>

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" quy định trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay	Năm trước
----------------	------------------

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại phụ lục số 2*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại phụ lục số 3*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 12 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Ô tô, xe nâng hàng	Thiết bị thông tin	Dụng cụ quản lý	Văn hoá giáo dục	Cây lâu năm	Tàu biển	Tổng cộng
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	28.860.989.295	92.213.632.377	12.743.393.319	310.788.402	6.618.683.690	330.877.747	61.840.555	6.446.402.716.616	6.587.542.922.001
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	1.707.881.523	0	0	130.550.149	1.838.431.672
- Mua trong kỳ								130.550.149	130.550.149
- Đầu tư XD CB hoàn thành									0
- Tăng do phân loại lại tài sản					1.707.881.523				1.707.881.523
- Tăng khác									0
Giảm trong kỳ	0	1.066.215.374	0	310.788.402	0	330.877.747	0	0	1.707.881.523
- Chuyển sang BDS đầu tư									0
- Thanh lý, nhượng bán									0
- Giảm do phân loại lại tài sản		1.066.215.374		310.788.402		330.877.747			1.707.881.523
- Giảm khác									0
Số dư cuối kỳ	28.860.989.295	91.147.417.003	12.743.393.319	0	8.326.565.213	0	61.840.555	6.446.533.266.765	6.587.673.472.150
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	12.528.393.302	52.299.526.649	12.185.599.617	310.788.402	6.502.561.620	330.877.747	61.840.555	2.470.701.023.004	2.554.920.610.896
- Khấu hao trong kỳ	237.968.565	2.278.685.424	82.695.384		10.182.828			93.018.251.257	95.627.783.458
- Tăng do phân loại lại tài sản					1.681.624.875				1.681.624.875
- Tăng khác									0
- Chuyển sang BDS đầu tư									0
- Thanh lý, nhượng bán									0
- Giảm do phân loại lại tài sản			1.039.958.726	310.788.402		330.877.747			1.681.624.875
- Giảm khác									0
Số dư cuối kỳ	12.766.361.867	53.538.253.347	12.268.295.001	0	8.194.369.323	0	61.840.555	2.563.719.274.261	2.650.548.394.354
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	16.332.595.993	39.914.105.728	557.793.702	0	116.122.070	0	0	3.975.701.693.612	4.032.622.311.105
- Tại ngày cuối kỳ	16.094.627.428	37.609.163.656	475.098.318	0	132.195.890	0	0	3.882.813.992.504	3.937.125.077.796

* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

3.822.813.992.504

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

446.039.804.580

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>531.200.000</u>	<u>10.572.868.680</u>
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng do đánh giá lại						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do đánh giá lại						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ		<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>531.200.000</u>	<u>10.572.868.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		<u>432.065.711</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>167.613.190</u>	<u>599.678.901</u>
- Khấu hao trong kỳ		40.483.029			31.164.582	71.647.611
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ		<u>472.548.740</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>198.777.772</u>	<u>671.326.512</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		<u>9.609.602.969</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>363.586.810</u>	<u>9.973.189.779</u>
- Tại ngày cuối kỳ		<u>9.569.119.940</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>332.422.228</u>	<u>9.901.542.168</u>

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	11.948.107.068	15.968.205.262	(217.881.053.344)	1.211.812.277.725
Tăng trong năm trước										0
Lãi trong năm trước										0
Tăng khác										0
Giảm trong năm trước										0
Lãi trong năm trước									68.193.761.220	68.193.761.220
Giảm khác										0
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	11.948.107.068	15.968.205.262	(149.687.292.124)	1.280.006.038.945
Tăng trong năm nay										0
Lãi trong năm nay										0
Tăng quỹ DTPT (Đ/c theo TT200)							15.968.205.262	(15.968.205.262)		0
Giảm trong năm nay (PPLN)										0
Lỗ trong năm nay									102.542.184.981	102.542.184.981
Giảm khác										0
Số dư cuối năm	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	0	(252.229.477.105)	1.177.463.853.964

Phụ lục số 1: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Chi tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn									
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0	0	0	0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn									
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	23.568.172.910	0	0	23.568.172.910	
1.1 Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	0			0	3.633.090.910			3.633.090.910	
1.2 Công ty TNHH MTV Súa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco	0			0	4.585.082.000			4.585.082.000	
1.3 Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.211.760			1.211.760	7.650.000.000			7.650.000.000	
1.4 Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco					7.700.000.000			7.700.000.000	
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	0			0	0			0	
3. Đầu tư dài hạn khác	0			0	82.183.397.343	0	0	82.183.397.343	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	8.752.251			8.752.251	73.648.455.343			73.648.455.343	
3.2 Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.3 Đầu tư vào Trường cao đẳng nghề HH Vinalines	0			0	5.000.000.000			5.000.000.000	
3.4 Đầu tư dài hạn khác (quỹ hỗ trợ PT Quốc gia)	0			0	135.000.000			135.000.000	

Phụ lục số 2: Giao dịch với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh lũy kế		Số dư công nợ			
		Năm nay	Năm trước	Phải thu		Phải trả	
				Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BDH, BKS	1.107.018.000	1.006.245.000				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ						
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá							
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ							
2. Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vo	Công ty con			249.852.601	490.750.000	834.934.194	
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		541.085.058	1.416.013.658				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con			156.000.000				
3. Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty con			494.930.860	696.795.986		
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		332.724.503	460.687.203				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		3.733.849.465	7.446.415.527				
- Nhận lợi nhuận từ Công ty con		2.046.132.887	2.081.336.990				
4. Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty con					4.566.788.546	3.775.975.742
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		4.507.345.050	5.032.373.965				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		213.000.000	183.000.000				
- Nhận cổ tức từ Công ty con							
5. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Vosco	Công ty con					155.793.220	250.325.520
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		344.628.014	550.827.016				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		272.636.363	1.062.090.909				

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	345.322.931.619		2.571.699.575	347.894.631.194
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.322.931.619		2.571.699.575	347.894.631.194
4. Chi phí bộ phận	392.320.041.102		2.786.677.676	395.106.718.778
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-46.997.109.483		-214.978.101	-47.212.087.584
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-46.997.109.483		-214.978.101	-47.212.087.584
8. Doanh thu hoạt động tài chính	4.076.509.895		38.444.072	4.114.953.967
9. Chi phí tài chính	59.201.517.671		29.646.524	59.231.164.195
10. Thu nhập khác	10.016.000		18.969.671	28.985.671
11. Chi phí khác	202.576.840		40.296.000	242.872.840
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				0
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-102.314.678.099		-227.506.882	-102.542.184.981
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8.202.532.946		0	8.202.532.946
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	108.366.563.149		99.988.920	108.466.552.069
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	5.605.065.269		0	5.605.065.269
Năm trước				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	501.585.487.503		2.488.998.248	504.074.485.751
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	501.585.487.503		2.488.998.248	504.074.485.751
4. Chi phí bộ phận	484.908.321.554		2.776.144.846	487.684.466.400
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.677.165.949		-287.146.598	16.390.019.351
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.677.165.949		-287.146.598	16.390.019.351
8. Doanh thu hoạt động tài chính	2.777.801.119		16.782.325	2.794.583.444
9. Chi phí tài chính	49.025.841.029		9.168.766	49.035.009.795
10. Thu nhập khác	1.590.353.452		22.143.078	1.612.496.530
11. Chi phí khác				0
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				0
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-27.980.520.509		-257.389.961	-28.237.910.470
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24.776.472.121		0	24.776.472.121
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	114.325.938.326		252.991.473	114.578.929.799
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	5.555.465.267		-29.747.424	5.525.717.843

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.633.967.893.121	19.158.877.311	4.653.126.770.432
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	167.538.920.386		167.538.920.386
Tổng tài sản			4.820.665.690.818
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.634.518.967.620	8.215.305.067	3.642.734.272.687
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	467.564.167		467.564.167
Tổng nợ phải trả			3.643.201.836.854
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.816.143.609.965	20.908.694.762	4.837.052.304.727
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	167.538.920.386		167.538.920.386
Tổng tài sản			5.004.591.225.113
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.713.745.017.900	10.312.954.101	3.724.057.972.001
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	527.214.167		527.214.167
Tổng nợ phải trả			3.724.585.186.168

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	81.398.788.442	155.857.386.126
2. Khu vực nước ngoài	266.495.842.752	348.217.099.625
Cộng	347.894.631.194	504.074.485.751

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chi tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	1.919.190.997	7.660.765.009	1.088.717.236.826	1.495.593.111.892
2. Khu vực nước ngoài	6.283.341.949	17.115.707.112	3.564.409.533.606	3.341.459.192.835
Cộng	8.202.532.946	24.776.472.121	4.653.126.770.432	4.837.052.304.727

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chi tiêu doanh thu